

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock Exchange
on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

TÊN TỔ CHỨC
ORGANIZATION NAME

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 29/HLG-CBTT/2018

Long An, ngày 13 tháng 08 năm 2018
_____, day month year

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: **HLG**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0272.3872848
- Fax: 0272.3655335/ 0272.3872589
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Phạm Phúc Toại
Chức vụ/ *Position*: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét 6 tháng 2018;
- Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét 6 tháng 2018;
- Giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC hợp nhất đã được soát xét 6 tháng 2018;
- Giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC riêng đã được soát xét 6 tháng 2018;
- Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại báo cáo soát xét thông tin tài chính 6 tháng 2018.



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2018 tại đường dẫn [http://hoanglonggroup.com/QH co dong/](http://hoanglonggroup.com/QH-co-dong/)

Đôi với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

.....

Lý do/ Reason:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày/..../..... tại đường dẫn: <http://www.hoanglonggroup.com/>

This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date/...../..... Available at: <http://>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT / Documents related to the disclosure

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Phạm Phúc Coai



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 6 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 10 - 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 12 - 58 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Số 68 Đường Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Tập đoàn Hoàng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 từ trang 05 đến trang 58 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|--|
| Ông Phạm Phúc Toại | Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật |
| Bà Phạm Thúy An | Phó chủ tịch |
| Ông Nguyễn Quốc Đạo | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | Thành viên |
| Ông Đặng Hoàng Phương | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Lê Thị Ngọc Điền | Trưởng Ban |
| Bà Đặng Thị Kim Nguyệt | Thành viên |
| Bà Trần Ngọc Yến | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Đạo | Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thúy An | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Ngọc Ánh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Đình Tôn | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Trúc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh (UHY).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán này. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Số 68 Đường Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám Đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Bộ Tài chính về quy định quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám Đốc,



Nguyễn Quốc Đạo
Tổng Giám Đốc

Long An, ngày 13 tháng 08 năm 2018



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 58, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, chúng tôi vẫn chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận số dư tại ngày 30/06/2018 của các khoản Người mua trả tiền trước với giá trị là 11.408.466.757 đồng. Các thủ tục kiểm toán thay thế chưa đem lại cho chúng tôi cơ sở để đánh giá các khoản mục này cũng như những ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30/06/2018, chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn” (MS 241) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là 69.608.783.323 đồng, trong đó Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn tại Công ty con - Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển hạ tầng Hoàng Long là 69.557.232.186 đồng. Đây là chi phí thực hiện các công trình thi công, được thực hiện qua nhiều niên độ tài chính. Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long đã được kiểm toán với ý kiến ngoại trừ về khoản mục “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn” nêu trên do chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá khoản mục này và ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lương Ngô Bảo Trân

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số: 1828-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại 30/06/2018 | Tại 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.300.681.694.342 | 1.146.411.892.320 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 2.151.030.545 | 2.582.978.879 |
| Tiền | 111 | | 2.151.030.545 | 2.582.978.879 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 9.500.000.000 | 27.466.250.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 9.500.000.000 | 27.466.250.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.207.191.685.804 | 1.040.808.041.348 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 738.999.763.578 | 529.141.726.995 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 12.814.447.559 | 5.702.568.395 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 9 | 455.650.395.017 | 434.779.606.040 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10 | 20.113.874.946 | 93.239.410.713 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | 11 | (20.386.795.296) | (22.055.270.795) |
| Hàng tồn kho | 140 | 12 | 79.882.707.118 | 73.065.075.202 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 80.244.612.547 | 73.426.980.631 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (361.905.429) | (361.905.429) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.956.270.875 | 2.489.546.891 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13 | 1.245.153.215 | 1.571.452.099 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 182.338.739 | 375.677.714 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 21 | 528.778.921 | 542.417.078 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại 30/06/2018 VND | Tại 01/01/2018 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 628.216.846.013 | 641.232.229.379 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 82.494.544.705 | 82.494.544.705 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 9 | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 10 | 2.494.544.705 | 2.494.544.705 |
| Tài sản cố định | 220 | | 323.681.150.832 | 336.040.474.523 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 282.572.591.936 | 291.788.431.249 |
| - Nguyên giá | 222 | | 368.703.944.952 | 368.224.944.952 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (86.131.353.016) | (76.436.513.703) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 15 | 38.948.544.056 | 42.064.097.210 |
| - Nguyên giá | 225 | | 53.235.136.354 | 53.235.136.354 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (14.286.592.298) | (11.171.039.144) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 16 | 2.160.014.840 | 2.187.946.064 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.793.122.628 | 2.793.122.628 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (633.107.788) | (605.176.564) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 17 | 223.094.615 | 398.170.721 |
| - Nguyên giá | 231 | | 3.501.522.110 | 3.501.522.110 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (3.278.427.495) | (3.103.351.389) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 18 | 70.482.124.011 | 70.294.478.933 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 69.608.783.323 | 69.457.169.021 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 873.340.688 | 837.309.912 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 131.590.304.793 | 131.630.685.955 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 131.590.304.793 | 131.630.685.955 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 254 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 19.745.627.057 | 20.373.874.542 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 6.574.548.243 | 6.568.253.889 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 13.171.078.814 | 13.805.620.653 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 1.928.898.540.355 | 1.787.644.121.699 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại 30/06/2018 | Tại 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.260.559.764.172 | 1.154.219.428.914 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 881.690.386.154 | 713.311.982.455 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 19 | 365.961.756.442 | 252.572.880.040 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 20 | 60.285.337.356 | 48.701.848.191 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 21 | 2.276.712.681 | 2.892.188.645 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 2.801.300.812 | 5.767.921.716 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 22 | 1.536.554.609 | 1.600.622.674 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 181.900.000 | 170.000.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 23 | 49.452.178.932 | 46.868.254.265 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 24 | 383.660.288.022 | 339.105.175.024 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 15.534.357.300 | 15.633.091.900 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 378.869.378.018 | 440.907.446.459 |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 17 | 6.821.274.545 | 7.851.274.545 |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 22 | 17.231.895.670 | 17.231.895.670 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 2.146.717.280 | 2.146.717.280 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 19 | 819.571.573 | 841.329.414 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 24 | 351.849.918.950 | 412.836.229.550 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 668.338.776.183 | 633.424.692.785 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 668.338.776.183 | 633.424.692.785 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 443.753.850.000 | 443.753.850.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 443.753.850.000 | 443.753.850.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (7.500.000.000) | (7.500.000.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 36.479.743.076 | 36.479.743.076 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 195.605.183.107 | 160.691.099.709 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 160.582.072.709 | 34.635.027.335 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 35.023.110.398 | 126.056.072.374 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.928.898.540.355 | 1.787.644.121.699 |

Người lập biểu



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 | Từ 01/01/2017 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | đến 30/06/2018 | đến 30/06/2017 |
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 26 | 1.967.059.468.045 | 1.609.508.331.183 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 27 | 6.546.244.500 | 339.386.091 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.960.513.223.545 | 1.609.168.945.092 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 28 | 1.894.554.151.837 | 1.515.502.896.403 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 65.959.071.708 | 93.666.048.689 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 19.307.755.198 | 21.971.371.464 |
| Chi phí tài chính | 22 | 30 | 34.813.422.044 | 32.661.454.658 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>28.196.951.276</i> | <i>32.631.676.758</i> |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (40.381.162) | (283.967.631) |
| Chi phí bán hàng | 25 | 31 | 4.117.272.925 | 3.647.944.834 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 8.238.926.717 | 6.014.748.433 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 38.056.824.058 | 73.029.304.597 |
| Thu nhập khác | 31 | 32 | 260.606.755 | 753.599.320 |
| Chi phí khác | 32 | 33 | 1.411.720.022 | 3.080.448.483 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (1.151.113.267) | (2.326.849.163) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 36.905.710.791 | 70.702.455.434 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 34 | 1.248.058.554 | 1.429.808.084 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 634.541.839 | 8.510.647.724 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 35.023.110.398 | 60.761.999.626 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 35.023.110.398 | 60.761.999.626 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 35 | 792 | 1.374 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 36 | 792 | 1.374 |

Người lập biểu



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018


| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|---|----------------------|--|--|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 36.905.710.791 | 70.702.455.434 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 13.013.399.797 | 12.173.097.522 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (1.668.475.499) | (4.381.580.343) |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 3.562.295.332 | (137.242.909) |
| (Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư | 05 | (16.486.553.917) | (17.720.172.440) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 28.196.951.276 | 32.595.521.341 |
| Các điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 63.523.327.780 | 93.232.078.605 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | (174.489.504.436) | 63.548.444.178 |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | (6.969.246.218) | (9.389.771.414) |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 99.023.650.325 | (5.014.922.654) |
| (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước | 12 | 320.004.530 | (26.265.430) |
| Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (28.870.994.080) | (20.771.011.250) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.881.569.387) | (1.288.219.605) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (45.134.600) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (49.389.466.086) | 120.290.332.430 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (515.030.776) | (23.612.105.541) |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (145.883.583.931) | (141.919.798.701) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 143.979.044.954 | 130.848.153.571 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 71.113.043.203 | 435.453.340 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 68.693.473.450 | (34.248.297.332) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018


| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|--|----------------------|--|--|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 355.130.500.000 | 474.409.900.000 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (370.995.562.448) | (548.146.810.261) |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (3.871.757.994) | (10.649.857.179) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (19.736.820.442) | (84.386.767.440) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (432.813.078) | 1.655.267.658 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 2.582.978.879 | 5.224.494.878 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 864.744 | 137.242.909 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 2.151.030.545 | 7.017.005.445 |

Long An, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu


Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Trúc

Tổng Giám đốc




Nguyễn Quốc Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần thứ mười ba (13) vào ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính: Số 68 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 443.753.850.000 đồng.

Ngày 09/09/2009, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM (HOSE) với mã cổ phiếu HLG.

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng, thương mại và dịch vụ.

1.3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh)
- San lấp mặt bằng
- Xây dựng: Nhà ở, công trình giao thông, công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình thủy lợi; Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị.
- Bán buôn thực phẩm, nông/lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa).
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh phân bón các loại.

1.4. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là thương mại và cung cấp dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

1.5. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là xây dựng, thương mại và dịch vụ.

1.6. CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT VÀO BÁO CÁO

1. Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương mại Hoàng Long
Trụ sở chính : Số 68, Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An
Vốn điều lệ : 30.000.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100 %.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT VÀO BÁO CÁO (TIẾP)

2. Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long
Trụ sở chính : Số 68, Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An
Vốn điều lệ : 160.566.279.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100 %.
3. Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long
Trụ sở chính : Số 149 Nguyễn Văn Cừ, Phường 2, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ : 70.000.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100 %.
4. Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong
Trụ sở chính : Ấp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp
Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100 %.
5. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy
Trụ sở chính : A-14 Lô H30 Khu Phố Mỹ Quang, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ : 79.626.480.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 30 %.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

2.3 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty (nếu có) được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.4 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45, Thông tư số 47.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP)

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---------------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 09 |
| Tài sản cố định khác | 03 |
| Quyền sử dụng đất | 50 |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 20 |
| Quyền sử dụng đất | Không thời hạn |

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được xác định căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 NGUYÊN TẮC Ghi nhận Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

4.9 NGUYÊN TẮC Ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

4.10 NGUYÊN TẮC Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của Chủ sở hữu. Giá vốn của Cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty xác định tương đối chắc chắn dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh, quyền kiểm soát (chi phối) và kế hoạch chia lợi nhuận các đơn vị nhận đầu tư.

4.13 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

4.13 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

4.14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.14 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế được xác định theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.15 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu bán mì lát và khô dầu đậu tương của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long thuộc đối tượng không tính thuế; doanh thu chế biến thức ăn thủy sản của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Mekong và lãi cho vay của tất cả các đơn vị trong tập đoàn thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển của Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long, kinh doanh hạ tầng của Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Hoàng Long và các doanh thu còn lại thuộc tất cả các đơn vị trong Công ty chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tất cả các đơn vị trong Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Riêng Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Mekong áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%, đồng thời trong kỳ kế toán Công ty được ưu đãi 50% số thuế phải nộp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000153 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 08 tháng 08 năm 2014.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại.

Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Khoản mục không được phân bổ là chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp.

4.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Công ty liên kết do Công ty đầu tư và chi phối, các Công ty được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt của Công ty, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Tại 30/06/2018 | Tại 01/01/2018 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 375.454.853 | 269.426.736 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.775.575.692 | 2.313.552.143 |
| Cộng | 2.151.030.545 | 2.582.978.879 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
68 Nguyễn Trung Trục, Thị trấn Bến Lức, Tỉnh Long An

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Đặc thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Tại 30/06/2018 | | Tại 01/01/2018 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| a.1 Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1) | 9.500.000.000 | 9.500.000.000 | 27.466.250.000 | 27.466.250.000 |
| a.2 Dài hạn | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 9.500.000.000 | 9.500.000.000 | 27.466.250.000 | 27.466.250.000 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy (2) | - | - | - | - |
| Cộng | 133.125.000.000 | 131.590.304.793 | 133.125.000.000 | 131.630.685.955 |

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 07 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6% - 5,1%/năm.

(2) Khoản đầu tư vào Công ty liên kết với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 30%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Tại 30/06/2018 | Tại 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 738.999.763.578 | 529.141.726.995 |
| - Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long | 249.695.678.688 | 230.031.973.919 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long | 165.085.577.067 | 69.396.113.582 |
| - Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy Sản Hoàng Long | 82.041.491.533 | 62.677.375.282 |
| - Công ty TNHH Phát Thịnh Đồng Tháp | 24.726.474.000 | 26.357.610.000 |
| - Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II | 33.253.663.395 | 18.097.366.953 |
| - Công ty TNHH Hoàn Cầu Đồng Tháp | 18.765.708.000 | 15.560.458.000 |
| - Ông Ngô Thành Tâm | 23.141.761.841 | 11.345.718.518 |
| - Ông Trần Quang Khải | 677.356.372 | 11.043.484.672 |
| - Bà Phạm Huyền Trang | 8.856.725.000 | 8.856.725.000 |
| - Công ty Cổ phần Indeco | 4.022.418.313 | 4.022.418.313 |
| - Công ty Cổ Phần Bao bì Gia Phát | 1.320.454.370 | 1.320.454.370 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 127.412.454.999 | 70.432.028.386 |
| Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 538.933.135.683 | 389.059.554.736 |
| - Công ty TNHH SX Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long | 165.085.577.067 | 69.396.113.582 |
| - Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long | 249.695.678.688 | 230.031.973.919 |
| - Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy Sản Hoàng Long | 82.041.491.533 | 62.677.375.282 |
| - Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II | 33.253.663.395 | 18.097.366.953 |
| - Bà Phạm Huyền Trang | 8.856.725.000 | 8.856.725.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Tại 30/06/2018 | | Tại 01/01/2018 | |
|--|----------------|---------------|----------------|---------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Trả trước người bán ngắn hạn | 12.814.447.559 | (285.491.500) | 5.702.568.395 | (368.272.994) |
| - Ông Trần Thanh Tâm | - | - | 2.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Wilmar Argo Việt Nam - Chi nhánh Thốt Nốt | 1.409.216.940 | - | 1.338.924.200 | - |
| - Công ty TNHH Quốc Tế VHD | 1.903.100.623 | - | 1.072.872.000 | - |
| - Ông Võ Hồng Khanh | 8.041.325.200 | - | - | - |
| - Các đối tượng khác | 1.460.804.796 | (285.491.500) | 1.290.772.195 | (368.272.994) |

Trả trước người bán dài hạn

Trả trước người bán là các bên liên quan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | Tại 30/06/2018 | Tại 01/01/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về cho vay, mượn ngắn hạn | 455.650.395.017 | 434.779.606.040 |
| - Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long (1) | 1.853.758.000 | 3.538.255.179 |
| - Công ty TNHH Thương mại An Thịnh | 914.750.804 | 914.750.804 |
| - Công ty TNHH SX Thương mại Dịch vụ Thanh Thy (3) | 542.000.000 | 542.000.000 |
| - Công ty Cổ phần CB và XNK CADOVIMEX II (2) | 2.956.310.000 | - |
| - Mai Tiến Dũng (3) | 150.000.000 | 150.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long (4) | 449.233.576.213 | 429.634.600.057 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long (5) | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Phải thu về cho vay là các bên liên quan | 534.585.644.213 | 513.714.855.236 |
| - Công ty Cổ phần CB và XNK CADOVIMEX II | 2.956.310.000 | - |
| - Công ty TNHH SX Thương mại Dịch vụ Thanh Thy (3) | 542.000.000 | 542.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long | 1.853.758.000 | 3.538.255.179 |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long | 529.233.576.213 | 509.634.600.057 |

(1) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long vay theo hợp đồng mượn vốn số 01/HĐMV/2017/MK-NTHL ngày 02/01/2017, số tiền cho mượn tối đa 20.000.000.000 đồng, lãi suất 7,5%/năm.

(2) Số dư khoản cho Công ty CP CB và XNK CadoVimex II vay theo hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/2017/MK-TĐHL ngày 02/01/2017, số tiền cho mượn tối đa 50.000.000.000 đồng, thời hạn của hợp đồng 31/12/2018, lãi cho vay 7,5%/năm.

(3) Các khoản tiền cho mượn này đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với tỷ lệ 100%.

(4) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2018 theo hợp đồng vay vốn số 04/2018/HĐCVV_TĐHL-CBTS ngày 01/01/2018, lãi suất cho vay là 6%/năm.

(5) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay dài hạn tại ngày 31/12/2017 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016, lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2017 là 8%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp, thời hạn vay đến 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. PHẢI THU KHÁC

| | Tại 30/06/2018 | | Tại 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu ngắn hạn khác | 20.113.874.946 | (2.213.746.852) | 93.239.410.713 | (2.011.197.352) |
| - Phải thu lãi cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long vay | 12.893.220.547 | - | 60.186.683.227 | - |
| - Phải thu tiền lãi cho các cá nhân vay | 40.255.555 | - | 40.255.555 | - |
| - Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu Cadovimex II | - | - | 15.996.136.000 | - |
| - Phải thu Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy Sản Hoàng Long | 56.142.093 | - | 187.247.152 | - |
| - Tạm ứng | 3.091.902.096 | (315.469.000) | 3.075.733.582 | (315.469.000) |
| - Ký quỹ, ký cược | 48.500.000 | - | 7.483.657.808 | - |
| - Phải thu khác | 3.983.854.655 | (1.898.277.852) | 6.269.697.389 | (1.695.728.352) |
| Phải thu dài hạn khác | 2.494.544.705 | - | 2.494.544.705 | - |
| - Ký quỹ, ký cược | 2.494.544.705 | - | 2.494.544.705 | - |
| Phải thu khác là các bên liên quan | 12.949.362.640 | - | 76.370.066.379 | - |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long | 12.893.220.547 | - | 60.186.683.227 | - |
| - Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu Cadovimex II | - | - | 15.996.136.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy Sản Hoàng Long | 56.142.093 | - | 187.247.152 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. NỢ XẤU

| | Tại 30/06/2018 | | Tại 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | - | - | - | - |
| - Công ty CP Thực Phẩm An Long | 1.142.263.200 | (342.678.960) | 799.584.240 | 1.600.000.000 |
| - Ông Phan Thanh Vũ | 4.022.418.313 | (3.161.209.157) | 861.209.156 | 1.142.263.200 |
| - Công ty CP Indeco | 1.811.155.012 | (543.346.504) | 1.267.808.508 | 4.022.418.313 |
| - Ông Trần Quang Khải | 1.706.264.000 | (853.132.000) | 853.132.000 | 1.811.155.012 |
| - Ông Trần Minh Tuấn | 4.584.860.849 | (2.292.430.425) | 2.292.430.425 | 1.706.264.000 |
| - Ông Ngô Văn Thiện | 3.343.811.250 | (1.671.905.625) | 1.671.905.625 | 4.584.860.849 |
| - Công ty TNHH SX TM DV Phú Thịnh Phát | 21.576.891.672 | (11.522.092.626) | 10.054.799.046 | 3.343.811.250 |
| - Các khoản khác | 38.187.664.296 | (20.386.795.296) | 17.800.869.000 | 17.828.882.090 |
| Cộng | 38.187.664.296 | (20.386.795.296) | 17.800.869.000 | 36.039.654.714 |
| | | | | (22.055.270.795) |
| | | | | 13.984.383.919 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. HÀNG TỒN KHO

| | Tại 30/06/2018 | | Tại 01/01/2018 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 23.652.570.017 | - | 17.792.208.534 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 3.622.382.167 | - | 3.802.347.757 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.341.493.566 | - | 2.828.954.416 | - |
| Thành phẩm | 22.846.751.104 | - | 16.968.885.983 | - |
| Thành phẩm bất động sản | 25.268.505.793 | - | 27.208.829.741 | - |
| Hàng hóa | 1.512.909.900 | (361.905.429) | 4.825.754.200 | (361.905.429) |
| Cộng | 80.244.612.547 | (361.905.429) | 73.426.980.631 | (361.905.429) |

13.

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Tại 30/06/2018 | Tại 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1.245.153.215 | 1.571.452.099 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 20.679.293 | 231.449.995 |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ | 829.112.666 | 949.318.337 |
| - Chi phí bảo hiểm | 377.511.256 | 372.142.390 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 17.850.000 | 18.541.377 |
| b) Dài hạn | 6.574.548.243 | 6.568.253.889 |
| - Tiền thuê đất tại NIM nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang | 3.051.349.937 | 3.091.271.021 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 60.333.844 | 234.228.617 |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ | 3.462.864.462 | 3.242.754.251 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | | Máy móc thiết bị | | Phương tiện vận tải truyền dẫn | | Thiết bị dụng cụ quản lý | | TSCĐ HH khác | | Cộng |
|------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-----|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------|-----|-----------------|-----|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | | | | | | |
| Tại 01/01/2018 | 144.028.613.686 | 203.400.892.957 | 19.381.668.031 | - | 1.005.170.278 | 408.600.000 | 368.224.944.952 | | | | |
| - Mua trong kỳ | - | 479.000.000 | - | - | - | - | 479.000.000 | | | | |
| Tại 30/06/2018 | <u>144.028.613.686</u> | <u>203.879.892.957</u> | <u>19.381.668.031</u> | | <u>1.005.170.278</u> | <u>408.600.000</u> | <u>368.703.944.952</u> | | | | |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | | | | |
| Tại 01/01/2018 | (14.291.818.064) | (50.913.070.804) | (10.210.630.258) | | (612.394.577) | (408.600.000) | (76.436.513.703) | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | (1.551.548.790) | (7.412.962.933) | (700.251.324) | | (30.076.266) | - | (9.694.839.313) | | | | |
| Tại 30/06/2018 | <u>(15.843.366.854)</u> | <u>(58.326.033.737)</u> | <u>(10.910.881.582)</u> | | <u>(642.470.843)</u> | <u>(408.600.000)</u> | <u>(86.131.353.016)</u> | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | |
| Tại 01/01/2018 | 129.736.795.622 | 152.487.822.153 | 9.171.037.773 | | 392.775.701 | - | 291.788.431.249 | | | | |
| Tại 30/06/2018 | <u>128.185.246.832</u> | <u>145.553.859.220</u> | <u>8.470.786.449</u> | | <u>362.699.435</u> | - | <u>282.572.591.936</u> | | | | |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 267.485.293.129 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.525.920.758 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

| | Phương tiện vận tải truyền dẫn VND | Cộng VND |
|------------------------|--|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại 01/01/2018 | 53.235.136.354 | 53.235.136.354 |
| Tại 30/06/2018 | 53.235.136.354 | 53.235.136.354 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | |
| Tại 01/01/2018 | (11.171.039.144) | (11.171.039.144) |
| - Khấu hao trong kỳ | (3.115.553.154) | (3.115.553.154) |
| Tại 30/06/2018 | (14.286.592.298) | (14.286.592.298) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại 01/01/2018 | 42.064.097.210 | 42.064.097.210 |
| Tại 30/06/2018 | 38.948.544.056 | 38.948.544.056 |

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Cộng VND |
|------------------------|-----------------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại 01/01/2018 | 2.793.122.628 | 2.793.122.628 |
| Tại 30/06/2018 | 2.793.122.628 | 2.793.122.628 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | |
| Tại 01/01/2018 | (605.176.564) | (605.176.564) |
| - Khấu hao trong kỳ | (27.931.224) | (27.931.224) |
| Tại 30/06/2018 | (633.107.788) | (633.107.788) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại 01/01/2018 | 2.187.946.064 | 2.187.946.064 |
| Tại 30/06/2018 | 2.160.014.840 | 2.160.014.840 |

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 786, tờ bản đồ số 5 xã Long Cang, huyện Cần Đức, tỉnh Long An. Giá trị quyền sử dụng đất này đã được sử dụng để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Long An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Cộng VND |
|------------------------|---------------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại 01/01/2018 | 3.501.522.110 | 3.501.522.110 |
| Tại 30/06/2018 | 3.501.522.110 | 3.501.522.110 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | |
| Tại 01/01/2018 | (3.103.351.389) | (3.103.351.389) |
| - Khấu hao trong kỳ | (175.076.106) | (175.076.106) |
| Tại 30/06/2018 | (3.278.427.495) | (3.278.427.495) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại 01/01/2018 | 398.170.721 | 398.170.721 |
| Tại 30/06/2018 | 223.094.615 | 223.094.615 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Tại 30/06/2018 | | Tại 01/01/2018 | |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 365.961.756.442 | 365.961.756.442 | 252.572.880.040 | 252.572.880.040 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Thạnh Đông | 41.916.686.335 | 41.916.686.335 | 16.339.356.450 | 16.339.356.450 |
| - Ông Đinh Văn Căn | 8.426.269.500 | 8.426.269.500 | - | - |
| - Công ty TNHH Hữu Sáng | 7.267.811.675 | 7.267.811.675 | 12.558.169.220 | 12.558.169.220 |
| - Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long | 389.810.661 | 389.810.661 | 65.275.969.424 | 65.275.969.424 |
| - Công ty TNHH SX TM Dịch vụ Kim Hoàng Long | 93.615.737.400 | 93.615.737.400 | 324.093.500 | 324.093.500 |
| - Công ty TNHH Thương mại An Thịnh | 4.649.818.593 | 4.649.818.593 | 4.193.152.593 | 4.193.152.593 |
| - Chia Tung Development Corp., Ltd | 7.529.778.046 | 7.529.778.046 | 7.445.953.764 | 7.445.953.764 |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | 1.497.421.640 | 1.497.421.640 | 4.135.451.640 | 4.135.451.640 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long | 70.740.972.150 | 70.740.972.150 | 33.674.652.960 | 33.674.652.960 |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Hải Long Hoa | 4.607.758.000 | 4.607.758.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| - Muiyang Holdings Co., LTD | - | - | 25.593.750.000 | 25.593.750.000 |
| - Ông Ngô Thành Tâm | 27.612.187.294 | 27.612.187.294 | 11.715.493.764 | 11.715.493.764 |
| - Công Ty TNHH Chim én | 22.774.467.774 | 22.774.467.774 | - | - |
| - Bà Võ Hồng Phương | 10.041.325.200 | 10.041.325.200 | - | - |
| - Ông Trần Văn Hương | 11.335.499.500 | 11.335.499.500 | - | - |
| - Các đối tượng khác | 53.556.212.674 | 53.556.212.674 | 65.316.836.725 | 65.316.836.725 |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - | - | - |
| d. Phải trả người bán là các bên liên quan | 98.655.366.654 | 98.655.366.654 | 69.793.215.517 | 69.793.215.517 |
| - Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long | 389.810.661 | 389.810.661 | 65.275.969.424 | 65.275.969.424 |
| - Công ty TNHH SX TM Dịch vụ Kim Hoàng Long | 93.615.737.400 | 93.615.737.400 | 324.093.500 | 324.093.500 |
| - Công ty TNHH Thương Mại An Thịnh | 4.649.818.593 | 4.649.818.593 | 4.193.152.593 | 4.193.152.593 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

| | Tại 30/06/2018 | Tại 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 60.285.337.356 | 48.701.848.191 |
| - Ban QLDA Công trình Ngành Nông nghiệp - Sở Nông nghiệp & PTNT Tỉnh Đồng Tháp | 3.306.069.000 | 3.306.069.000 |
| - Ông Trần Văn Hương | 5.717.465.692 | 7.544.997.192 |
| - Ông Nguyễn Văn Liêm | - | 5.009.397.413 |
| - Ông Đoàn Văn Nê | 772.714.600 | 3.848.571.675 |
| - Ông Võ Hồng Khanh | 14.522.024.855 | 2.520.379.519 |
| - Ông Nguyễn Chí Hân | 1.150.299.023 | - |
| - Bà Hồ Thị Kim Thoa | 5.304.211.185 | 213.834.708 |
| - Ông Đinh Văn Căn | 10.833.026.500 | 1.853.747.600 |
| - Ông Phạm Văn Thịnh | 7.457.506.235 | 736.016.261 |
| - Ông Phan Thanh Trí | 6.596.409.450 | - |
| - Các đối tượng khác | 4.625.610.816 | 23.668.834.823 |
| b) Dài hạn | 6.821.274.545 | 7.851.274.545 |
| - Ông Vũ Văn An | 612.400.000 | 612.400.000 |
| - Bà Nguyễn Thị Tú Anh | 1.354.800.000 | 1.354.800.000 |
| - Các đối tượng khác | 4.854.074.545 | 5.884.074.545 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Tại 01/01/2018 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Tại 30/06/2018 |
|--|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Phải nộp | 2.892.188.645 | 3.339.129.520 | 3.954.605.484 | 2.276.712.681 |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | 72.843.970 | 1.294.444.487 | 1.344.560.014 | 22.728.443 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.085.782.725 | 1.248.058.554 | 1.881.569.387 | 1.452.271.892 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 137.834.471 | 526.077.194 | 462.381.782 | 201.529.883 |
| - Thuế tài nguyên | 29.540.367 | 207.630.589 | 203.175.605 | 33.995.351 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | 37.108.687 | 37.108.687 | - |
| - Thuế bảo vệ tài nguyên, môi trường | - | 8.332.000 | 8.332.000 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 566.187.112 | 17.478.009 | 17.478.009 | 566.187.112 |
| b. Phải thu | 542.417.078 | 343.064.918 | 329.426.761 | 528.778.921 |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | 232.310.180 | 340.305.764 | 326.672.646 | 218.677.062 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 310.101.859 | - | - | 310.101.859 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.039 | 2.759.154 | 2.754.115 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

| | Tại 30/06/2018 | Tại 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.536.554.609 | 1.600.622.674 |
| - Chi phí lãi vay | 314.736.427 | 347.440.856 |
| - Trích trước chi phí san lấp Khu công nghiệp Long Cang | 1.181.818.182 | 1.183.181.818 |
| - Chi phí phải trả khác | 40.000.000 | 70.000.000 |
| Dài hạn | 17.231.895.670 | 17.231.895.670 |
| - Trích trước chi phí công trình Long Kim 2 (*) | 17.231.895.670 | 17.231.895.670 |

(*) Khu dân cư Long Kim 2 do Công ty Cổ phần Hoàng Long – Long An (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long) làm chủ đầu tư. Theo quy hoạch, khu dân cư có tổng diện tích đất 240.452 m², thuộc địa bàn thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Chủ đầu tư dự án đã được giao đất theo quyết định số 4586/QĐ-UB ngày 15/11/2004 và phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 theo quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 21/5/2007 của UBND tỉnh Long An. Theo đó, dự án đáp ứng các chỉ tiêu của đô thị loại 4, với quy mô dân số 4.500 người.

Được khởi công xây dựng từ năm 2007, đến nay tại Long Kim 2 cơ sở hạ tầng kỹ thuật dự án đã hoàn thành cơ bản, chủ đầu tư đã mở bán các nền nhà cho khách hàng có nhu cầu.

Tuy nhiên, còn một số hạng mục chưa được xây dựng hoặc mới hoàn thành các khu vực đã phủ dân cư. Để đảm bảo tính đủ doanh thu tương ứng giá vốn đã bán, Công ty trích thêm chi phí phải thực hiện cho các hạng mục chưa thực hiện hoặc chưa hoàn thành trên cơ sở dự toán hạng mục đã được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***23. PHẢI TRẢ KHÁC**

| | Tại 30/06/2018 | Tại 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả ngắn hạn khác | 49.452.178.932 | 46.868.254.265 |
| - KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN | 2.012.277.918 | 2.097.826.167 |
| - Nhận ký quỹ | 31.000.000 | - |
| - Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đồng Tháp | 27.980.806.012 | 29.636.336.014 |
| - CN Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Hoàng Long Mywaone | 4.120.868.585 | 4.120.868.585 |
| - Phải trả Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long - mượn tiền | 2.050.000.000 | 1.240.000.000 |
| - Phải trả Bà Lê Thanh Tuyền - lợi nhuận phải trả | 4.125.525.684 | 4.125.525.684 |
| - Ông Phạm Phúc Toại | 598.472.826 | 1.010.002.511 |
| - Ông Phạm Hoàng Long | 197.096.130 | 198.932.510 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 8.336.131.777 | 4.438.762.794 |
| Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan | 6.971.094.640 | 6.574.460.705 |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long | 2.050.000.000 | 1.240.000.000 |
| - Bà Lê Thanh Tuyền | 4.125.525.684 | 4.125.525.684 |
| - Ông Phạm Phúc Toại | 598.472.826 | 1.010.002.511 |
| - Ông Phạm Hoàng Long | 197.096.130 | 198.932.510 |
| Phải trả dài hạn khác | 819.571.573 | 841.329.414 |
| - Nhận ký quỹ | 819.571.573 | 841.329.414 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (2) Hợp đồng tín dụng số 450/2013/HĐHM/NH-PN/PGBank_ĐT ngày 30/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp với Công Ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong với các điều khoản sau:

Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 đồng;

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, mở thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh trong nước nhưng không bao gồm các khoản bảo lãnh vay vốn tại các Tổ chức hoặc cá nhân khác.

Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;

Lãi suất vay: 7,5%/năm;

Các hình thức đảm bảo tiền vay: dùng toàn bộ tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty làm tài sản bảo đảm cho nợ vay.

- (3) Vay Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long theo Hợp đồng vay vốn số 05/2018/HĐVV_KHL_TĐHL ngày 01/03/2018, thời hạn vay 12 tháng, khoản vay này tạm thời không tính lãi.

- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐMV/2016-MK-ĐTT ngày 04/05/2016 giữa Ông Đỗ Thanh Tùng với Công Ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong với các điều khoản sau:

Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;

Lãi suất vay: 15%/năm;

- (5.1) Hợp đồng hạn mức ngắn hạn số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 (Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 20/03/2015 từ khoản vay ngắn hạn thành khoản vay trung hạn), với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 14.370.770 USD;

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu phân bón;

Thời hạn trả nợ: từ quý 1/2018 đến quý 3/2023;

Lãi suất vay: được ghi trên từng giấy nhận nợ tương ứng;

Các hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng 11.020.760 cổ phiếu HLG bao gồm 9.770.760 cổ phiếu của bà Lê Ngọc Ánh, 1.008.000 cổ phiếu của ông Phạm Hoàng Long và 242.000 cổ phiếu của bà Phạm Thị Thu Hiền có giá trị 88.166.080.000 đồng cho khoản vay tối đa là 52.899.000.000 đồng; Phần còn lại của hạn mức tín dụng được đảm bảo bằng bất động sản, hàng tồn kho.

- (5.2) Hợp đồng tín dụng số 439/2013/HĐTD/TH-PN/PGBank_ĐT ngày 25/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp với Công Ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong với các điều khoản sau:

Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư tài sản cố định (Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị nhà máy chế biến thức ăn thủy sản của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long) theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, Hợp đồng mua bán tài sản ký ngày 05/09/2013 giữa Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long và Công ty TNHH MTV Thức Ăn Thủy sản Mekong;

Thời hạn vay: 3 năm, Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 12/03/2015 về việc điều chỉnh một số nội dung của Phương án cơ cấu nợ theo Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐQT-PGB ngày 10/10/2014 cho Công ty TNHH Thức Ăn Thủy sản Mekong ân hạn trả nợ gốc bắt đầu từ năm 2017 đến hết quý 1/2021 với số tiền là 90 tỷ đồng;

Lãi suất vay: 8,5%/năm;

Các hình thức đảm bảo tiền vay: quyền sử dụng đất, nhà xưởng sản xuất nhà máy chế biến thức ăn thủy sản và các công trình phụ trợ của bên thứ 3 là Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long và dây chuyền máy móc thiết bị thuộc nhà máy chế biến thức ăn của Công ty TNHH Thức Ăn Thủy sản Mekong;

- (5.3) Hợp đồng tín dụng số 450/2013/HĐHM/NH-PN/PGBank_ĐT ngày 30/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp với Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong (khoản vay được cơ cấu lại từ ngắn hạn sang dài hạn), với các điều khoản chi tiết sau:

Gốc vay cơ cấu lại: 164.262.022.000 đồng;

Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư tài sản cố định (Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị nhà máy);

Thời hạn của hợp đồng: 8 năm; Theo Nghị quyết HĐQT ngày 12/3/2015 về việc điều chỉnh một số nội dung của Phương án cơ cấu nợ theo Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐQT-PGB. Ngày 10/10/2014 cho Công ty TNHH Thủy sản Mekong ân hạn trả gốc bắt đầu từ năm 2017 theo quý đến hết quý 1/2020 đối với khoản nợ gốc 164.262.022.000 đồng;

Lãi suất cho vay: từ 10,5 %/năm đến 12,5%/năm;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: dùng tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của mình làm tài sản đảm bảo.

- (6) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong, PGD Đô Thành với số tiền vay là 870.000.000 đồng. Mục đích là để mua một xe ô tô hiệu FORD TRANSIT DCAR mới 100% phiên bản 2017 để phục vụ mục đích kinh doanh vận tải với lãi suất 8,2%/năm áp dụng trong 18 tháng đầu. Thời hạn cho vay là 60 tháng.

Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay: 01 xe Ford Transit Dcar mới 100%, sản xuất lắp ráp tại Việt Nam hình thành từ vốn vay theo HĐMB số 212/SGP -HL giữa Công ty TNHH Taxi Sài Gòn Hoàng Long và CTCP Sài Gòn Phụ Tùng OTO ngày 20/10/2016.

- (7) Toàn bộ số tiền nợ thuê tài chính để mua xe taxi đưa vào kinh doanh. Nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Mục thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------|---------------------------------|---|------------------|
| Tại 01/01/2017 | 443.753.850.000 | (7.500.000.000) | 36.479.743.076 | 34.640.822.623 | 507.374.415.699 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | 126.056.072.373 | 126.056.072.373 |
| - Chia cổ tức những năm trước | - | - | - | (2.700.000) | (2.700.000) |
| - Giảm do sáp nhập | - | - | - | (3.095.287) | (3.095.287) |
| Tại 31/12/2017 | 443.753.850.000 | (7.500.000.000) | 36.479.743.076 | 160.691.099.709 | 633.424.692.785 |
| Tại 01/01/2018 | 443.753.850.000 | (7.500.000.000) | 36.479.743.076 | 160.691.099.709 | 633.424.692.785 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | 35.023.110.398 | 35.023.110.398 |
| - Chia cổ tức những năm trước | - | - | - | (109.027.000) | (109.027.000) |
| Tại 30/06/2018 | 443.753.850.000 | (7.500.000.000) | 36.479.743.076 | 195.605.183.107 | 668.338.776.183 |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ % | Tại 30/06/2018 Giá trị VND | Tỷ lệ % | Tại 01/01/2018 Giá trị VND |
|----------------------|-------------|----------------------------------|-------------|----------------------------------|
| - Bà Lê Ngọc Ánh | 34,74% | 154.176.750.000 | 34,74% | 154.176.750.000 |
| - Ông Phạm Phúc Toại | 25,09% | 111.331.970.000 | 25,09% | 111.331.970.000 |
| - Ông Lê Tuấn Kiệt | 6,76% | 30.017.500.000 | 6,76% | 30.017.500.000 |
| - Cổ phiếu quỹ | 0,34% | 1.500.000.000 | 0,34% | 1.500.000.000 |
| - Các cổ đông khác | 33,07% | 146.727.630.000 | 33,07% | 146.727.630.000 |
| Cộng | 100% | 443.753.850.000 | 100% | 443.753.850.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Bến Lức, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

| | Tại 30/06/2018 | Tại 01/01/2018 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 443.753.850.000 | 443.753.850.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 443.753.850.000 | 443.753.850.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d) Cổ phiếu

| | Tại 30/06/2018 | Tại 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 44.375.385 | 44.375.385 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 44.375.385 | 44.375.385 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 44.375.385 | 44.375.385 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 150.000 | 150.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 150.000 | 150.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 44.225.385 | 44.225.385 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 44.225.385 | 44.225.385 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | Tại 30/06/2018 | Tại 01/01/2018 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 36.479.743.076 | 36.479.743.076 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|--|--|--|
| Doanh thu kinh doanh thương mại | 305.423.948.485 | 327.639.102.640 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 4.000.200.000 | 330.568.182 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 687.770.876 | 265.295.989 |
| Doanh thu cung cấp nước | 4.158.757.381 | 4.329.059.269 |
| Doanh thu hoạt động taxi | 3.891.840.387 | 17.636.541.834 |
| Doanh thu kinh doanh thức ăn, nuôi trồng và chế biến thủy sản | 1.647.489.115.456 | 1.258.078.660.765 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 1.407.835.460 | 1.229.102.504 |
| Cộng | 1.967.059.468.045 | 1.609.508.331.183 |
| Doanh thu với các bên liên quan | 311.504.667.933 | 643.992.330.996 |

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|-----------------------|--|--|
| Chiết khấu thương mại | - | 211.650.000 |
| Giảm giá hàng bán | 6.247.444.500 | 125.827.000 |
| Hàng bán bị trả lại | 298.800.000 | 1.909.091 |
| Cộng | 6.546.244.500 | 339.386.091 |

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|--|--|--|
| Giá vốn hoạt động thương mại | 292.344.536.995 | 289.591.132.730 |
| Giá vốn hoạt động bất động sản | 1.907.717.937 | 293.796.832 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 565.252.368 | 160.072.194 |
| Giá vốn cung cấp nước | 3.260.422.823 | 2.943.481.051 |
| Giá vốn hoạt động taxi | 5.288.368.312 | 17.006.779.977 |
| Giá vốn kinh doanh thức ăn, nuôi trồng và chế biến thủy sản | 1.590.285.440.360 | 1.204.749.020.577 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 902.413.042 | 758.613.042 |
| Cộng | 1.894.554.151.837 | 1.515.502.896.403 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 415.390.936 | 435.357.140 |
| Lãi cho vay từ các công ty ngoài tập đoàn | 16.111.544.143 | 19.697.193.467 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 843.539.709 | 1.661.249.934 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 4.697.824 | 40.328.014 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | - | 137.242.909 |
| Doanh thu tài chính khác | 1.932.582.586 | - |
| Cộng | 19.307.755.198 | 21.971.371.464 |

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 28.196.951.276 | 32.631.676.758 |
| Lãi ký quỹ tài xế taxi | - | 18.166.800 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 12.551.400 | 7.015.609 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | 3.562.295.332 | - |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 3.041.624.036 | 4.595.491 |
| Cộng | 34.813.422.044 | 32.661.454.658 |

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 8.238.926.717 | 6.014.748.433 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.982.601.033 | 7.152.685.251 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 36.800.059 | 126.135.818 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 525.249.636 | 578.578.719 |
| Thuế, phí và lệ phí | 129.066.778 | 128.198.584 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (1.659.840.649) | (4.381.039.445) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 739.315.882 | 915.742.574 |
| Chi phí khác bằng tiền | 905.098.233 | 1.338.761.582 |
| Chi phí không được quyết toán | 580.635.745 | 155.685.350 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng | 4.117.272.925 | 3.647.944.834 |
| Chi phí nhân công | 885.609.089 | 1.070.784.242 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 401.000 | 30.029.600 |
| Chi phí cầu đường | - | 55.376.500 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 657.887.247 | 1.299.160.963 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.573.375.589 | 1.192.593.529 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp | (1.659.840.649) | (4.381.039.445) |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (1.659.840.649) | (4.381.039.445) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***32. THU NHẬP KHÁC**

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|--|--|--|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 501.225.607 |
| Phí đo đạc đất | 17.008.182 | 43.491.817 |
| Thu nhập khác | 243.598.573 | 208.881.896 |
| Cộng | 260.606.755 | 753.599.320 |

33. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|--------------------------|--|--|
| Lãi phạt nợ quá hạn | 993.936.373 | 588.074.197 |
| Phạt do vi phạm hợp đồng | 417.783.649 | - |
| Thanh lý Tài sản cố định | - | 2.381.614.691 |
| Khác | - | 110.759.595 |
| Cộng | 1.411.720.022 | 3.080.448.483 |

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|---|--|--|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con | 1.248.058.554 | 1.429.808.084 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.248.058.554 | 1.429.808.084 |

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| - Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 35.023.110.398 | 60.761.999.626 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 35.023.110.398 | 60.761.999.626 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu) | 44.225.385 | 44.225.385 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 792 | 1.374 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***36. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| - Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 35.023.110.398 | 60.761.999.626 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 35.023.110.398 | 60.761.999.626 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | - | - |
| - Tổng số lượng cổ phiếu | 44.225.385 | 44.225.385 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu) | 44.225.385 | 44.225.385 |
| + Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (Cổ phiếu) | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 792 | 1.374 |

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 872.737.239.316 | 555.844.105.755 |
| Chi phí nhân công | 17.469.871.473 | 15.522.624.940 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 7.468.955.931 | 19.838.696.143 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.013.399.797 | 11.385.826.845 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.957.930.734 | 12.591.802.688 |
| Chi phí khác bằng tiền | 16.360.116.202 | 7.043.896.347 |
| Cộng | 947.007.513.453 | 622.226.952.718 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.16.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

| | Giá trị ghi sổ 30/06/2018 VND | Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND |
|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.151.030.545 | 2.582.978.879 |
| Đầu tư ngắn hạn | 9.500.000.000 | 27.466.250.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 738.726.843.228 | 600.428.420.030 |
| Tài sản tài chính khác | 535.650.395.017 | 514.779.606.040 |
| Cộng | 1.286.028.268.790 | 1.145.257.254.949 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 735.510.206.972 | 751.941.404.574 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 414.221.229.029 | 300.282.463.719 |
| Chi phí phải trả | 18.768.450.279 | 18.832.518.344 |
| Cộng | 1.168.499.886.280 | 1.071.056.386.637 |

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã tiến hành lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------|
| Tại 30/06/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 383.660.288.022 | 351.849.918.950 | - | 735.510.206.972 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 413.401.657.456 | 819.571.573 | - | 414.221.229.029 |
| Chi phí phải trả | 1.536.554.609 | 17.231.895.670 | - | 18.768.450.279 |
| Cộng | 798.598.500.087 | 369.901.386.193 | - | 1.168.499.886.280 |
| Tại 01/01/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 339.105.175.024 | 412.836.229.550 | - | 751.941.404.574 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 299.441.134.305 | 841.329.414 | - | 300.282.463.719 |
| Chi phí phải trả | 1.600.622.674 | 17.231.895.670 | - | 18.832.518.344 |
| Cộng | 640.146.932.003 | 430.909.454.634 | - | 1.071.056.386.637 |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên, Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|--|--------------------------|-------------------------|---------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại 30/06/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản trương đương tiền | 2.151.030.545 | - | - | 2.151.030.545 |
| Đầu tư ngắn hạn | 9.500.000.000 | - | - | 9.500.000.000 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 738.726.843.228 | - | - | 738.726.843.228 |
| Phải thu về cho vay | 455.650.395.017 | 80.000.000.000 | - | 535.650.395.017 |
| Cộng | 1.206.028.268.790 | 80.000.000.000 | - | 1.286.028.268.790 |
| Tại 01/01/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản trương đương tiền | 2.582.978.879 | - | - | 2.582.978.879 |
| Đầu tư ngắn hạn | 27.466.250.000 | - | - | 27.466.250.000 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 597.933.875.325 | 2.494.544.705 | - | 600.428.420.030 |
| Phải thu về cho vay | 434.779.606.040 | 80.000.000.000 | - | 514.779.606.040 |
| Cộng | 1.062.762.710.244 | 82.494.544.705 | - | 1.145.257.254.949 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: hoạt động kinh doanh thương mại, chế biến thức ăn thủy sản, cung cấp dịch vụ taxi và các hoạt động khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

ỨC MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

ýết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty:

ày 01/01/2018
gày 30/06/2018

h thu bộ phận
ừ doanh thu
h thu thuần bộ phận
hí bộ phận

uả kinh doanh bộ phận

hí phí không phân bổ theo bộ phận
huận từ hoạt động kinh doanh

h thu tài chính
hí tài chính
nhập khác
hí khác

ợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết,
oanh

nhuận trước thuế

hí thuế TNDN hiện hành
hí thuế TNDN hoãn lại

nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản

Nợ phải trả

| | Hoạt động kinh doanh thức ăn, nuôi trồng và chế biến thủy sản VND | Hoạt động thương mại VND | Kinh doanh taxi VND | Hoạt động bất động sản VND | Hoạt động khác VND | Cộng VND |
|--|---|--------------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | 1.647.489.115.456 | 305.423.948.485 | 3.891.840.387 | 4.000.200.000 | 6.254.363.717 | 1.967.059.468.045 |
| | (6.247.444.500) | - | - | (298.800.000) | - | (6.546.244.500) |
| | 1.641.241.670.956 | 305.423.948.485 | 3.891.840.387 | 3.701.400.000 | 6.254.363.717 | 1.960.513.223.545 |
| | (1.590.285.440.360) | (292.344.536.995) | (5.288.368.312) | (1.907.717.937) | (4.728.088.233) | (1.894.554.151.837) |
| | <u>50.956.230.596</u> | <u>13.079.411.490</u> | <u>(1.396.527.925)</u> | <u>1.793.682.063</u> | <u>1.526.275.484</u> | <u>65.959.071.708</u> |
| | | | | | | (12.356.199.642) |
| | | | | | | 53.602.872.066 |
| | | | | | | 19.307.755.198 |
| | | | | | | (34.813.422.044) |
| | | | | | | 260.606.755 |
| | | | | | | (1.411.720.022) |
| | | | | | | (40.381.162) |
| | | | | | | <u>36.905.710.791</u> |
| | | | | | | (1.248.058.554) |
| | | | | | | (634.541.839) |
| | | | | | | <u>35.023.110.398</u> |
| | | | | | | <u>1.928.898.540.355</u> |
| | | | | | | <u>1.260.559.764.172</u> |

YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

huýt minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

g tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty:

ngày 01/01/2017
ngày 30/06/2017

nh thu bộ phận

ừ doanh thu

nh thu thuần bộ phận

hí bộ phận

quả kinh doanh bộ phận

chí phí không phân bổ theo bộ phận

nhuận từ hoạt động kinh doanh

nh thu tài chính

hí tài chính

nhập khác

hí khác

lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết,

doanh

nhuận trước thuế

hí thuế TNDN hiện hành

hí thuế TNDN hoãn lại

nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

g Tài sản

g Nợ phải trả

| | Hoạt động kinh doanh thức ăn, nuôi trồng và chế biến thủy sản VND | Hoạt động thương mại VND | Kinh doanh taxi VND | Hoạt động bất động sản VND | Hoạt động khác VND | Cộng VND |
|--|---|--------------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------|
| | 1.258.078.660.765 | 327.639.102.640 | 17.636.541.834 | 330.568.182 | 5.823.457.762 | 1.609.508.331.183 |
| | (337.477.000) | - | (1.909.091) | - | - | (339.386.091) |
| | 1.257.741.183.765 | 327.639.102.640 | 17.634.632.743 | 330.568.182 | 5.823.457.762 | 1.609.168.945.092 |
| | (1.204.749.020.577) | (289.591.132.730) | (17.006.779.977) | (293.579.309) | (3.862.383.810) | (1.515.502.896.403) |
| | 52.992.163.188 | 38.047.969.910 | 627.852.766 | 36.988.873 | 1.961.073.952 | 93.666.048.689 |
| | | | | | | (9.662.693.267) |
| | | | | | | 84.003.355.422 |
| | | | | | | 21.971.371.464 |
| | | | | | | (32.661.454.658) |
| | | | | | | 753.599.320 |
| | | | | | | (3.080.448.483) |
| | | | | | | (283.967.631) |
| | | | | | | 70.702.455.434 |
| | | | | | | (1.429.808.084) |
| | | | | | | (8.510.647.724) |
| | | | | | | 60.761.999.626 |
| | | | | | | 1.787.644.121.699 |
| | | | | | | 1.154.219.428.914 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***40. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Công ty là các công ty liên doanh, liên kết, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--|
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long | Công ty được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt |
| Công ty TNHH MTV Nuôi trồng thủy sản Hoàng Long | Công ty được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Thủy Hải sản Mê Kông | Công ty được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu thủy sản Cadovimex II | Công ty được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy | Công ty liên doanh, liên kết |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long | Công ty được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt |

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| <u>Giao dịch với các bên liên quan</u> | Từ 01/01/2018 | Từ 01/01/2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| | đến 30/06/2018 | đến 30/06/2017 |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 311.504.667.933 | 643.992.330.996 |
| - Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II | 17.172.824.903 | 275.867.762.570 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long | 293.528.463.485 | 19.541.667 |
| - Công ty CP Thủy hải sản Mekong | - | 114.880.000 |
| - Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long | 235.785.013 | 62.343.462.050 |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long | 803.379.545 | 305.646.684.709 |
| Mua vật tư, hàng hóa | 330.812.305.722 | 358.037.272.522 |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long | 37.277.161.822 | 73.723.492.822 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long | 293.535.143.900 | 284.313.779.700 |
| Lãi cho vay | 16.111.544.143 | 19.697.193.467 |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long | 16.111.544.143 | 19.697.193.467 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

40. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

| <u>Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)</u> | <u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</u> | <u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</u> |
|--|---|---|
| Lãi đi vay | - | - |
| Cho mượn tiền, cho vay vốn | 149.966.799.000 | 140.919.798.702 |
| - Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hoàng Long | 113.600.000.000 | 111.484.727.702 |
| - Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long | 27.066.489.000 | 19.535.060.000 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long | 744.000.000 | 9.900.011.000 |
| - Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II | 8.556.310.000 | - |
| Mượn tiền, vay tiền | 16.300.000.000 | 200.738.000.000 |
| - Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hoàng Long | 12.600.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II | 3.400.000.000 | 140.000.000 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long | - | 200.598.000.000 |
| - Ông Phạm Phúc Toại | 200.000.000 | - |
| - Bà Hồ Thị Ánh Tuyết | 100.000.000 | - |
| Số dư với các bên liên quan | Tại 30/06/2018 VND | Tại 01/01/2018 VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 538.933.135.683 | 389.059.554.736 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long | 165.085.577.067 | 69.396.113.582 |
| - Bà Phạm Huyền Trang | 8.856.725.000 | 8.856.725.000 |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long | 249.695.678.688 | 230.031.973.919 |
| - Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long | 82.041.491.533 | 62.677.375.282 |
| - Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II | 33.253.663.395 | 18.097.366.953 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | - | - |
| Phải thu về cho vay, cho mượn | 534.585.644.213 | 513.714.855.236 |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long | 529.233.576.213 | 509.634.600.057 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy | 542.000.000 | 542.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long | 1.853.758.000 | 3.538.255.179 |
| - Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II | 2.956.310.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***40. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

| <u>Số dư với các bên liên quan (tiếp)</u> | Tại 30/06/2018 VND | Tại 01/01/2018 VND |
|--|--|--|
| Phải thu ngắn hạn khác | 12.949.362.640 | 76.370.066.379 |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long | 12.893.220.547 | 60.186.683.227 |
| - Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II | - | 15.996.136.000 |
| - Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long | 56.142.093 | 187.247.152 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 98.655.366.654 | 69.793.215.517 |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long | 389.810.661 | 65.275.969.424 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long | 93.615.737.400 | 324.093.500 |
| - Công ty TNHH Thương mại An Thịnh | 4.649.818.593 | 4.193.152.593 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 600.000.000 | - |
| - Ông Phạm Hoàng Long | 600.000.000 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 6.971.094.640 | 6.574.460.705 |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long | 2.050.000.000 | 1.240.000.000 |
| - Bà Lê Thanh Tuyền | 4.125.525.684 | 4.125.525.684 |
| - Ông Phạm Phúc Toại | 598.472.826 | 1.010.002.511 |
| - Ông Phạm Hoàng Long | 197.096.130 | 198.932.510 |
| Vay ngắn hạn | - | - |
| <u>Thu nhập của Ban điều hành</u> | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
| Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 922.046.001 | 766.375.231 |

41. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

42. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám Đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này của Công ty.

43. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty đã được soát xét.

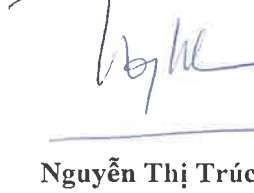
Long An, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạo





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
HOANG LONG GROUP**

AD: 68 Nguyen Trung Truc, Ben Luc District,, Long An Province

☎: (072) 3872.848

E-mail: info@hoanglonggroup.com

www.hoanglonggroup.com

Số : 30/CV-CTY/2018

Bến Lức, ngày 13 tháng 08 năm 2018

V/v: “Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh
bán niên năm 2018 giữa Công Ty lập và báo cáo kiểm toán”

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công Ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (mã CK: HLG) giải trình về sự chênh lệch kết quả kinh doanh bán niên năm 2018 giữa báo cáo Công Ty lập và báo cáo của kiểm toán như sau:

- Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2018 Công Ty lập là : 31.273.838.071 VND.
- Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2018 kiểm toán là : 35.023.110.398 VND.

Chênh lệch 3.749.272.327 VND này là do Công Ty tính lại tài sản thuế hoãn lại cho việc trích lập dự phòng đầu tư vào các công ty thành viên.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên.

Trân trọng!

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN QUỐC ĐẠO



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
HOANG LONG GROUP

AD: 68 Nguyen Trung Truc, Ben Luc District,, Long An Province

☎: (0272) 3872.848

E-mail: info@hoanglonggroup.com

www.hoanglonggroup.com

Số: 32/CV-HLG/2018

Bến Lức, ngày 13 tháng 08 năm 2018

*“Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ
tại báo cáo soát xét thông tin tài chính
giữa niên độ”*

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**
- Mã chứng khoán: **HLG**

Theo Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh phát hành ngày 13/08/2018 có đưa ra ý kiến ngoại trừ như sau:

I. Đối với Báo cáo soát xét riêng:

Đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, chúng tôi vẫn chưa thu thập được đủ thư xác nhận số dư tại ngày 30/06/2018 của các khoản Người mua trả tiền trước với giá trị là 11.408.466.757 đồng. Các thủ tục kiểm toán thay thế chưa đem lại cho chúng tôi cơ sở để đánh giá các khoản mục này cũng như những ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính riêng.

II. Đối với Báo cáo soát xét hợp nhất:

1. Đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, chúng tôi vẫn chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận số dư tại ngày 30/06/2018 của các khoản Người mua trả tiền trước với giá trị là 11.408.466.757 đồng. Các thủ tục kiểm toán thay thế chưa đem lại cho chúng tôi cơ sở để đánh giá các khoản mục này cũng như những ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính.
2. Tại ngày 30/06/2018, chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn” (MS 241) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là 69.608.783.323 đồng, trong đó Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn tại Công ty con - Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển hạ tầng Hoàng Long là 69.557.232.186 đồng. Đây là chi phí thực hiện các công trình thi công, được thực hiện qua nhiều niên độ tài chính. Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển hạ tầng Hoàng Long đã được kiểm toán với ý kiến ngoại trừ về khoản mục “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn” nêu trên do chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá khoản mục này và ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



* Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long xin giải trình như sau:

I. Đối với Báo cáo soát xét riêng:

Các khoản Người mua trả tiền trước với giá trị là 11.408.466.757 đồng gồm:

- Hoạt động thi công công trình: 3.306.069.000 đồng là do chưa hoàn thành hồ sơ quyết toán công trình.
- Hoạt động chuyển nhượng bất động sản: 8.102.397.757 đồng là do khách hàng chưa gửi phản hồi thư xác nhận.

II. Đối với Báo cáo soát xét hợp nhất:

1. Các khoản Người mua trả tiền trước với giá trị là 11.408.466.757 đồng gồm:

- Hoạt động thi công công trình: 3.306.069.000 đồng là do chưa hoàn thành hồ sơ quyết toán công trình.
- Hoạt động chuyển nhượng bất động sản: 8.102.397.757 đồng là do khách hàng chưa gửi phản hồi thư xác nhận.

2. Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn” (MS 241) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là 69.608.783.323 đồng. Đây là dự án đầu tư khu dân cư, khu công nghiệp nên thời gian thực hiện đầu tư kéo dài nhiều năm. Đồng thời, do ảnh hưởng bởi sự thay đổi của các quy định pháp luật liên quan nên thời gian hoàn thành dự án bị kéo dài so với tiến độ dự kiến.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG



NGUYỄN QUỐC ĐẠO

XÁC NHẬN CỦA

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CN TẠI TP. HỒ CHÍ MINH



LUƠNG NGÔ BẢO TRÂN

